

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2009	01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		198.404.222.696	157.497.603.414
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.044.992.990	10.391.920.266
1 Tiền	111	V.01	10.044.992.990	10.391.920.266
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40.000.000.000	35.000.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		40.000.000.000	35.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.684.528.815	12.927.449.720
1 Phải thu khách hàng	131		6.828.776.813	7.501.004.373
2 Trả trước cho người bán	132		27.653.199.787	652.597.092
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.404.092.244	5.159.850.733
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(201.540.029)	(386.002.478)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	103.753.908.643	97.565.494.702
1 Hàng tồn kho	141		109.259.033.157	100.548.317.442
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.505.124.514)	(2.982.822.740)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.920.792.248	1.612.738.726
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3.197.736.652	576.961.480
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.1	723.055.596	1.035.777.246
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		78.084.226.939	45.230.251.652
II. Tài sản cố định	220		77.455.197.137	44.591.851.972
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	33.193.278.346	35.009.972.821
- Nguyên giá	222		69.391.570.475	66.422.990.991
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.198.292.129)	(31.413.018.170)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	2.663.275.710	805.216.568
- Nguyên giá	225		3.361.033.800	1.238.095.238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(697.758.090)	(432.878.670)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.08	156.445.460	-
- Nguyên giá	228		161.946.500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.501.040)	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	41.442.197.621	8.776.662.581
V. Tài sản dài hạn khác	260		629.029.802	638.399.680
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	629.029.802	376.630.821
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	-	261.768.859
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		276.488.449.635	202.727.855.061

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		194.469.350.476	125.432.994.428
I. Nợ ngắn hạn	310		188.274.194.062	117.515.998.374
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	40.790.382.051	23.998.763.611
2 Phải trả người bán	312		13.238.534.941	16.331.075.207
3 Người mua trả tiền trước	313		1.512.756.701	1.725.607.429
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.320.143.182	594.712.723
5 Phải trả người lao động	315		5.873.549.161	-
6 Chi phí phải trả	316	V.13	-	1.869.777.540
7 Phải trả nội bộ	317	VIII.2.2	2.930.039.000	2.440.022.000
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	122.608.789.026	70.556.039.864
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.195.156.414	7.916.996.054
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.15	5,853.443.862	7.621.489.000
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		341.712.552	295.507.054
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		82.019.099.159	77.294.860.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	80.658.219.787	76.440.950.705
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		47.190.000.000	47.190.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.607.080.000	15.607.080.000
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		363.434.782	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		5.376.278.429	4.063.602.634
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.123.210.900	685.652.300
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.998.215.676	8.894.615.769
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.360.879.372	853.909.933
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.360.879.372	853.909.933
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		276.488.449.635	202.727.855.066

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CP VẠN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Bùi Kỳ Phát

Ngô Thị Minh Luận

Phạm Thị Tuyết Lan

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2009	Năm 2008
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	303.085.002.194	287.277.990.120
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	912.472.274	1.127.251.486
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.20	302.172.529.920	286.150.738.634
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.21	228.432.133.528	218.607.263.530
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.740.396.392	67.543.475.104
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	2.632.797.598	930.912.489
7 Chi phí tài chính	22	VI.23	4.933.154.095	8.365.392.395
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.437.637.940	8.124.000.679
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.3	45.337.488.350	39.724.029.164
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.4	13.130.836.014	9.838.080.074
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12.971.715.531	10.546.885.960
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.5	1.270.116.445	1.949.629.176
12 Chi phí khác	32	VIII.2.6	320.960.133	2.141.741.656
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		949.156.312	(192.112.480)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		13.920.871.843	10.354.773.480
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	2.854.558.741	1.721.926.567
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.25	261.768.856	(261.768.856)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.804.544.246	8.894.615.760
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	2.290	1.88

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CP VẠN PHÒNG PHẠM HỒNG HÀ

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Ngô Thị Minh Luận

Phạm Thị Tuyết Lan

Tổng giám đốc


Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ THUYẾT		Năm 2009	Năm 2008
		SỐ	MINH		
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		252.726.231.762	311.277.755.107
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(206.807.339.199)	(235.713.379.419)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.281.740.170)	(22.059.427.098)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(4.437.637.940)	(8.124.011.679)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.367.277.140)	(1.171.800.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		71.822.425.723	79.528.815.048
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.683.206.690)	(49.969.674.919)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.971.456.346	73.768.277.040
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(49.877.691.152)	(15.752.860.742)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.155.034.630	1.707.114.042
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(115.000.000.000)	(65.000.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		110.000.000.000	30.000.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.632.797.598	930.820.058
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.089.858.924)	(48.114.926.642)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		203.658.412.897	159.151.454.021
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(187.417.213.995)	(183.293.988.031)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.967.229.600)	(776.051.440)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.502.494.000)	(4.719.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.771.475.302	(29.637.585.451)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(346.927.276)	(3.984.235.051)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.391.920.266	14.451.079.781
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(74.924.461)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	10.044.992.990	10.391.920.266

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CP VÂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Bùi Kỳ Phát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được thành lập theo Quyết định số 383CNn/TCLĐ ngày 29/04/1993 và Quyết định số 1014QĐ/TCLĐ ngày 28/07/1995 của Bộ Công nghiệp nhẹ (nay là Bộ Công Thương). Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà theo Quyết định số 2721/QĐ - BCN ngày 25/8/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010462 ngày 28/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25/01/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/02/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 31/8/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 15/6/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 31/12/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 23/05/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04/07/2008.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04/07/2008 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **47.190.000.000 đồng** (Bốn mươi bảy tỷ một trăm chín mươi triệu đồng Việt Nam).

Danh sách các cổ đông

Tên cổ đông	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số cổ phần
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	51,92	2.450.085
383 Cổ đông khác		48,08	2.268.915
Tổng cộng		100%	4.719.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng văn phòng phẩm và văn hóa phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, các sản phẩm da, giả da, may mặc, các sản phẩm từ chất dẻo và thiết bị trường học;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

- In giấy vở, sổ, bao bì các loại tem, nhãn, văn hóa phẩm;
- Kinh doanh thiết bị, máy văn phòng;
- Sản xuất, lắp đặt thiết bị phụ trợ bằng kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ và điện);
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thành phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành và du lịch;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống, giải khát và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- May đo thời trang và may công nghiệp;
- Mua bán máy móc, thiết bị, quần áo, bông, vải sợi và phụ liệu ngành may mặc;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh./.

Địa chỉ: Số 25 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tel: (84-4) 36 524 158 Fax: (84-4) 36 524 158

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập xuất.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Tại thời điểm 31/12/2009, do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số sản phẩm (cặp sách, vở, bút,...) nhỏ hơn giá gốc, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho (giá trị dự kiến thu hồi) là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính).

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc thiết bị	3,5 - 5
- Phương tiện vận tải	3 - 5
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5

Công ty hiện đang thực hiện việc trích khấu hao nhanh đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị, dụng cụ quản lý. Mức trích khấu hao nhanh không vượt quá 02 lần theo đúng qui định hiện hành.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy in Offset 4 màu hiệu Roland Man và xe ô tô AVALONG, được ghi nhận là tài sản cố định thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Máy móc thiết bị	3,5 - 5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc bắt đầu từ ngày gửi tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ ngắn hạn, vay và nợ dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí mua khuôn, chi thuê cửa hàng có thời gian trên một năm và chi phí sửa chữa có giá trị lớn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các mặt hàng văn phòng phẩm, văn hóa phẩm và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán các mặt hàng văn phòng phẩm, văn hóa phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay và nợ ngắn hạn, vay và nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm tài chính 2009 Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp do Công ty đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế theo qui định tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ - CP của Chính Phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty không được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản thu nhập khác (lãi tiền gửi, lãi cho vay, hoàn nhập các khoản dự phòng, chênh lệch giữa thu tiền phạt, tiền bồi thường sau khi đã trừ các khoản bị phạt, bị bồi thường, tiền thu bán phế liệu, thanh lý tài sản,...) theo qui định tại Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 ; Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty tiến hành trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản của Công ty gồm chi phí của các công trình: Công trình 25 Lý Thường Kiệt, công trình nhà 94 Lò Đúc, công trình nhà số 3 Cầu Đuống...

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT áp dụng như sau:

- Thuế suất đối với hoạt động xuất khẩu sô, vờ và sách giáo khoa tham khảo là 0%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán truyện, đồ dùng học sinh là 5%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán các loại văn phòng phẩm khác và dịch vụ cho thuê cửa hàng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định hiện hành là: 25%. Năm 2009 Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp do Công ty đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế theo qui định tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ - CP của Chính Phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty không được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản thu nhập khác (lãi tiền gửi, lãi cho vay, hoàn nhập các khoản dự phòng, chênh lệch giữa thu tiền phạt, tiền bồi thường sau khi đã trừ các khoản bị phạt, bị bồi thường, tiền thu bán phế liệu, thanh lý tài sản,...) theo qui định tại Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 ; Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VNĐ
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	370.917.161	373.496.94
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	9.674.075.829	10.018.423.31
Ngân hàng Thương mại CP Quân đội	-	16.840.55
VND	-	16.840.55
USD	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tây Hồ	12.421.076	-
VND	12.421.076	-
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu	2.848.930	-
VND	2.848.930	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	86.420.193	-
VND	86.420.193	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành	5.536.924.057	3.659.783.31
VND	5.505.090.145	3.627.949.4
USD	31.833.912	31.833.9
Ngân hàng Techcombank	1.557.707.456	2.961.925.9
VND	1.557.707.456	2.961.925.9
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	2.477.754.117	3.379.873.4
VND	2.477.754.117	3.379.873.4
Tổng cộng	10.044.992.990	10.391.920.2

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VNĐ
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng</i>	40.000.000.000	35.000.000.0
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Đông Đô	10.000.000.000	10.000.000.0
Ngân hàng Techcombank	-	15.000.000.0
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.0
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu	20.000.000.000	-
Tổng cộng	40.000.000.000	35.000.000.0

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
 (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VNI
<i>Phải thu khác</i>	<i>6.404.092.244</i>	<i>5.159.850.731</i>
Bảo hiểm xã hội	303.050.898	263.313.171
Phải thu tạm trả cổ tức	5.662.800.000	4.719.000.000
Công ty Văn Hóa Phẩm	206.640.114	
Lương HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	158.401.538	143.443.80
Thuế GTGT phải thu từ hoạt động thuế tài chính	69.509.662	28.873.76
Các khoản phải thu khác	3.690.032	5.220.00
Tổng cộng	6.404.092.244	5.159.850.731

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VN
Hàng tồn kho	109.259.033.157	100.548.317.4
Nguyên liệu, vật liệu	62.725.002.904	41.927.663.8
<i>Nguyên vật liệu chính</i>	<i>62.006.122.103</i>	<i>41.646.628.1</i>
<i>Vật liệu phụ</i>	<i>718.880.801</i>	<i>281.035.6</i>
Công cụ, dụng cụ	74.639.605	122.696.7
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.801.126.440	2.809.072.1
Thành phẩm	37.614.303.347	41.961.696.2
Hàng hoá	7.043.960.861	13.727.188.4
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.505.124.514)	(2.982.822.7
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	103.753.908.643	97.565.494.7

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VNI
Thuế GTGT	3.196.301.947	538.565.1
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38.395.1
Thuế nhập khẩu	1.434.705	
Tổng cộng	3.197.736.652	576.961.

CÔNG TY CP VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ
 Địa chỉ: Số 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: (84-4) 36 524 158 Fax: (84-4) 36 524 158

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 cho năm tài chính 2009

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2009	30.075.703.999	32.933.716.586	2.428.962.168	984.608.238	66.422.990.991
Mua trong năm	-	3.505.659.441	-	487.109.667	3.992.769.108
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.194.871.248	-	-	-	1.194.871.248
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.628.619.428)	(590.441.444)	-	(2.219.060.872)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	31.270.575.247	34.810.756.599	1.838.520.724	1.471.717.905	69.391.570.475
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2009	7.174.957.873	21.977.933.719	1.430.225.290	829.901.288	31.413.018.170
Khấu hao trong năm	1.703.367.251	4.394.013.545	535.168.978	191.571.808	6.824.121.582
Chuyển sang từ TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.467.701.005)	(571.146.618)	-	(2.038.847.623)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	8.878.325.124	24.904.246.259	1.394.247.650	1.021.473.096	36.198.292.129
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2009	22.900.746.126	10.955.782.867	998.736.878	154.706.950	35.009.972.821
Tại ngày 31/12/2009	22.392.250.123	9.906.510.340	444.273.074	450.244.809	33.193.278.346

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.211.814.236 VND

- Nguyên giá TSCĐ sử dụng đặt cọc và cam kết cho các khoản vay ngân hàng: 34.499.646.667 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
 (tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mức gốc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
- Số dư ngày 01/01/2009	1.238.095.238	1.238.095.238
- Thuê tài chính trong năm	2.122.938.562	2.122.938.562
- Số dư ngày 31/12/2009	3.361.033.800	3.361.033.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2009	432.878.670	432.878.670
- Khấu hao trong năm	264.879.420	264.879.420
- Số dư ngày 31/12/2009	697.758.090	697.758.090
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2009	805.216.568	805.216.568
- Tại ngày 31/12/2009	2.663.275.710	2.663.275.710

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Giá trị phần mềm bán hàng	Tổng cộng
Nguyên giá		
- Số dư ngày 01/01/2009	-	-
- Mua trong năm	161.946.500	161.946.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Số dư ngày 31/12/2009	161.946.500	161.946.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2009	-	-
- Khấu hao trong năm	5.501.040	5.501.040
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Số dư ngày 31/12/2009	5.501.040	5.501.040
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2009	-	-
- Tại ngày 31/12/2009	156.445.460	156.445.460

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VNI
Xây dựng nhà số 3 Cầu Đuống	8.714.458.119	2.139.310.640
Nhà 94 Lò Đúc	13.587.000	13.587.000
Công trình 25 Lý Thường Kiệt	32.377.840.502	6.210.331.940
Chi phí khác	336.312.000	413.433.000
Tổng cộng	41.442.197.621	8.776.662.580

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VN
Thuê cửa hàng	299.021.200	207.963.900
Khuôn	125.125.000	
Sửa chữa	117.207.746	
Chi phí khác	87.675.856	
Chi phí công cụ dụng cụ	-	168.666.900
Tổng cộng	629.029.802	376.630.800

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VN
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>39.968.558.051</i>	<i>23.816.759.600</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển HN - Phòng giao dịch số 1	7.801.715.761	8.914.688.800
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	19.681.292.071	14.902.070.700
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	12.485.550.219	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>821.824.000</i>	<i>182.004.000</i>
Nợ dài hạn thuê tài chính	821.824.000	182.004.000
Tổng cộng	40.790.382.051	23.998.763.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2009	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2009
Thuế GTGT hàng ND	(538.565.630)	(2.332.328.789)	325.407.528	(3.196.301.94
Thuế GTGT hàng NK	(38.395.850)	1.549.536.649	1.512.575.504	(1.434.70
Thuế nhập khẩu	-	2.115.477.332	1.878.432.415	237.044.91
Thuế thu nhập DN (*)	550.126.567	2.855.486.773	2.367.277.140	1.038.336.20
Thuế thu nhập cá nhân	44.586.156	156.552.176	156.376.267	44.762.06
Tiền thuê đất	-	579.816.720	579.816.720	
Thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	576.961.480			3.197.736.65
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	594.712.723			1.320.143.18

(*): Trong tổng số 2.855.486.773 đồng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009 có: 2.854.558.7 đồng là chi phí thuế TNDN hiện hành và 928.032 đồng là thuế TNDN bị truy thu thêm trong năm. Đơn vị cũng thực hiện việc nộp số thuế này vào Ngân sách Nhà nước.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VN
Trích trước chi phí khuyến mại	-	1.869.777.5
Tổng cộng	-	1.869.777.5

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VN
Kinh phí công đoàn	349.447.782	197.400.1
Bảo hiểm y tế	-	
Phải trả cổ phần hóa	-	
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.069.336.211	1.860.360.1
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.190.005.033	68.498.279.1
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam</i>	<i>7.169.630.433</i>	<i>7.169.630.</i>
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng & Dịch vụ Thuận An</i>	<i>88.479.374.600</i>	<i>58.327.681.</i>
<i>Ngân hàng Liên Việt</i>	<i>10.000.000.000</i>	
<i>Ngân hàng Dầu Khí</i>	<i>10.000.000.000</i>	

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Tổng Công ty Giấy Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000		
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.541.000.000			
Thuế TNCN giữ lại doanh nghiệp	-	968.05.		
Tổng cộng	122.608.789.026	70.556.039.86		
15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009		
	VND	VN		
Vay dài hạn	5.082.000.000	7.212.000.00		
Vay huy động cán bộ công nhân viên	5.082.000.000	7.212.000.00		
Nợ dài hạn	771.443.862	409.489.00		
Thuê tài chính xe ô tô	616.178.862			
Nợ dài hạn thuê tài chính máy in 4 màu hiệu Roland Man	155.265.000	409.489.00		
Tổng cộng	5.853.443.862	7.621.489.00		
16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2009	01/01/2009		
	VND	VN		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	261.768.8.		
Tổng cộng	-	261.768.8		
17. Vốn chủ sở hữu				
17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
	Đơn vị tính: VN.			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2008	47.190.000.000	15.607.080.000	7.937.590.251	70.734.670.2
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	8.894.615.769	8.894.615.7
Tăng khác	-	-	-	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	
Giảm khác	-	-	7.937.590.251	7.937.590.2
Số dư ngày 31/12/2008	47.190.000.000	15.607.080.000	8.894.615.769	71.691.695.7
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	10.804.544.246	10.804.544.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Tăng khác			193.671.430	193.671.43
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	8.894.615.769	8.894.615.76
Số dư ngày 31/12/2009	47.190.000.000	15.607.080.000	10.998.215.676	73.795.295.67

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	24.500.850.000	24.500.850.000
Vốn góp của các cổ đông	22.689.150.000	22.689.150.000
Tổng cộng	47.190.000.000	47.190.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	47.190.000.000	47.190.000.000
Vốn góp đầu năm	47.190.000.000	47.190.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	47.190.000.000	47.190.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 12%.
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

17.5 Cổ phiếu

	31/12/2009	01/12/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	4.719.000	4.719.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.719.000	4.719.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.719.000	4.719.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.719.000	4.719.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.719.000	4.719.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2009	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2009
Quỹ đầu tư phát triển	4.063.602.634	1.312.675.795	-	5.376.278.429
Quỹ khác thuộc VCSH	685.652.302	437.558.598	-	1.123.210.900
Tổng cộng	4.749.254.936	1.750.234.393	-	6.499.489.329

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VN
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	301.882.480.557	284.731.940.3
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.202.521.637	2.546.049.7
Tổng cộng	303.085.002.194	287.277.990.1

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VN
Hàng bán bị trả lại	730.817.264	1.127.251.
Chiết khấu thanh toán	181.655.010	-
Tổng cộng	912.472.274	1.127.251.

20. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VN
Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	300.970.008.283	283.604.688
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.202.521.637	2.546.049
Tổng cộng	302.172.529.920	286.150.738

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

21. Giá vốn bán hàng	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm	228.432.133.528	218.607.263.53
Tổng cộng	228.432.133.528	218.607.263.53
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.632.797.598	930.820.05
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	92.43
Tổng cộng	2.632.797.598	930.912.48
23. Chi phí tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	4.423.444.352	8.124.000.67
Chênh lệch tỷ giá	509.709.743	241.391.71
<i>Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>509.709.743</i>	<i>166.374.82</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>-</i>	<i>75.016.85</i>
Tổng cộng	4.933.154.095	8.365.392.35
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	306.075.443.963	289.031.187.81
Chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	292.154.572.120	276.731.712.31
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13.920.871.843	12.299.475.41
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN	982.409.477	
Thuế suất thuế TNDN		1
Các khoản thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 25%	3.725.820.330	
Thuế TNDN được ưu đãi giảm trong kỳ tính thuế	(871.261.589)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.854.558.741	1.721.926.5
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	261.768.856	(261.768.8
Tổng cộng	261.768.856	(261.768.8

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VN
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.804.544.246	8.894.615.76
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.719.000	4.719.00
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.290	1.88

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VNI
Chi phí nguyên, vật liệu	131.843.815.437	136.224.857.4
Chi phí nhân công	31.409.234.803	23.979.865.4
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.094.502.042	6.746.866.3
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.568.123.301	10.667.413.4
Chi phí khác	112.258.896.537	102.779.430.7
Tổng cộng	292.174.572.120	280.398.433.3

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan:

	Quan hệ với Công ty	Năm 2009 VND	Năm 2008 VN
Doanh thu		197.100.483	
Công ty CP Giấy Việt Trì	Đơn vị cùng TCT	43.386.756	
Trung tâm DV & Kinh doanh Giấy tại HN	Đơn vị cùng TCT	153.713.727	
Công ty CP Diêm Thống Nhất	Đơn vị cùng TCT	642.622.015	
Tổng công ty Giấy Việt Nam	Tổng Công ty	601.838.946	
Công ty CP Giấy Tân Mai	Đơn vị cùng TCT	17.242.436	
Mua hàng		52.533.622.033	77.436.244.
Công ty CP Giấy Việt Trì	Đơn vị cùng TCT	8.717.775.220	8.948.477.
Trung tâm DV & Kinh doanh Giấy tại HN	Đơn vị cùng TCT	42.377.301.299	58.004.310.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Công ty CP Diêm Thống Nhất	Đơn vị cùng TCT	1.380.977.712	1.949.211.571
Công ty Giấy Tissue Cầu Đuống	Đơn vị cùng TCT	57.567.802	63.913.391
Công ty CP Giấy Tân Mai	Đơn vị cùng TCT	-	8.470.331.791

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải thu			
Công ty CP Diêm Thống Nhất	Đơn vị cùng TCT	5.701.044	
Công ty CP Giấy Việt Trì	Đơn vị cùng TCT	43.386.756	
Công ty Giấy Tissue Sông Đuống	Đơn vị cùng TCT	-	16.032.501
Các khoản phải trả			
		10.593.692.439	10.115.992.691
Tổng Công ty Giấy VN	Tổng Công ty	2.930.039.000	2.440.022.001
Công ty CP Giấy Việt Trì	Đơn vị cùng TCT	-	456.741.231
Trung tâm DV & Kinh doanh Giấy tại HN	Đơn vị cùng TCT	7.623.063.439	6.856.584.261
Công ty CP Diêm Thống Nhất	Đơn vị cùng TCT	-	262.084.171
Công ty Giấy Tissue Cầu Đuống	Đơn vị cùng TCT	40.590.000	
Công ty CP Giấy Tân Mai	Đơn vị cùng TCT	-	100.561.011

2. Những thông tin khác

2.1. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tạm ứng		
Bành Khai Minh	15.000.000	15.000.001
Đỗ Phương Linh	-	30.000.001
Hoàng Thị Thanh Huệ	19.800.000	
Đình Song Phương	-	12.499.201
Dương Thanh Hoa	-	30.000.001
Hoàng Văn Thụ	30.000.000	29.680.001
Nguyễn Tùng Khanh	37.904.800	17.977.301
Lý Hồng Hạnh	-	10.000.001
Lưu Mạnh Bằng	10.000.000	
Nguyễn Kiều Liên	195.687.858	285.100.001
Lê Ngọc Sơn	6.500.000	5.000.001
Trương Quang Luyện	-	8.994.801

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Mai Thùy Dung	-	44.024.000
Mai Việt Cường	-	193.390.733
Nguyễn Ngọc Tân	-	-
Nguyễn Quang Vũ	122.939.763	167.321.277
Nguyễn Tùng Sơn	5.000.000	-
Phạm Mai Hạnh	15.000.000	-
Nguyễn Xuân Phước	-	37.709.884
Phạm Trung Kiên	110.880.000	-
Phan Thị Minh Khanh	66.343.175	200.000
Phạm Văn Lưu	15.000.000	20.000.000
Quyên Thị Thanh Huyền	50.000.000	50.000.000
Hoàng Mạnh Ánh	-	5.880.000
Bùi Thị Thủy	-	30.000.000
Hoàng Thị Phương Đoan	-	35.000.000
Hồ Thị Nguyệt	23.000.000	8.000.000
Tổng cộng	723.055.596	1.035.777.24
2.2. Phí trả nội bộ	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.930.039.000	2.440.022.000
Tổng cộng	2.930.039.000	2.440.022.000
2.3. Chi phí bán hàng	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.037.282.314	5.995.918.700
Chi phí vận liệu bao bì	21.646.884	2.712.300
Chi phí đồ dùng văn phòng	175.055.657	79.130.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	871.471.118	913.474.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.314.694.422	7.638.814.300
Chi phí bằng tiền khác	29.917.337.955	25.093.979.300
Tổng cộng	45.337.488.350	39.724.029.100
2.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.598.737.757	3.798.499.100
Chi phí vật liệu quản lý	10.930.104	-

CÔNG TY CP VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Địa chỉ: Số 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: (84-4) 36 524 158 Fax: (84-4) 36 524 158

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2009

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....tháng.....năm 200.....

Chi phí đồ dùng văn phòng	296.338.964	128.886.139
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.154.757.013	1.200.296.096
Thuế, phí, lệ phí	95.317.228	395.225.040
Chi phí dự phòng	201.540.029	-
Quỹ đầu tư phát triển khoa học	1.541.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.909.530.498	1.800.204.999
Chi phí bằng tiền khác	2.322.684.421	2.514.968.180
Tổng cộng	13.130.836.014	9.838.080.074

TỔNG GIÁM ĐỐC

**2.5. Thu nhập khác**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu thanh lý máy móc, thiết bị	1.155.034.630	1.707.114.042
Thu bán phế liệu, tiền phạt và thu khác	115.081.815	242.515.134
Tổng cộng	1.270.116.445	1.949.629.176

BÙI KỶ PHÁT

2.6. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Trả lại tiền thuê nhà	-	16.363.631
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ	180.213.249	1.547.033.29
Chi phí tháo dỡ Công trình số 25 Lý Thường Kiệt	116.740.000	-
Chi phí khác	24.006.884	578.344.72
Tổng cộng	320.960.133	2.141.741.65


3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2008 của Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CP VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Người lập biểu


Ngô Thị Minh Luận

Kế toán trưởng


Phạm Thị Tuyết Lan

Tổng giám đốc



Bùi Kỳ Phát